 TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-MARKETING

KHOA TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

MÔN QUẢN TRỊ TCDN

**🙢❄🙠**



***CHÍNH SÁCH***

***VỐN LƯU ĐỘNG***

**GV: (ThS) Nguyễn Phú Quốc**

***Thành viên nhóm 1***

* Trương Thị Bích Phượng (NT) 12DTC1
* Phạm Thị Thanh Tuyền 12DTC1
* Trương Trọng Vũ 12DTC1
* Hồ Thị Thùy Ngân 12DTC1
* Nguyễn Đinh Như Ngọc 12DTC1
* Nguyễn Ngọc Hạnh 12DTC1
* Phạm Thị Kiều Hoa 12DTC3
* Nguyễn Văn Thảnh 12DTC3



MỤC LỤC

[I. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG 1](#_Toc430611792)

[**1.** **Khái niệm:** 1](#_Toc430611793)

[**2.** **Phân loại**: 1](#_Toc430611794)

[**3.** **Đặc điểm TSLĐ** 2](#_Toc430611795)

[**4.** **Vai trò của TSLĐ đến hoạt động SXKD** 2](#_Toc430611796)

[II. VỐN LƯU ĐỘNG: 3](#_Toc430611797)

[**1.** **Khái niệm** 3](#_Toc430611798)

[**2.** **Phân loại vốn lưu động:** 4](#_Toc430611799)

[***2.1.*** ***Căn cứ vào tính thanh khoản*** 4](#_Toc430611800)

[***2.2.*** ***Căn cứ hình thái vật chất*** 4](#_Toc430611801)

[***2.3.*** ***Căn cứ vai trò VLĐ trong quá trình tái sản xuất*** 5](#_Toc430611802)

[***2.4.*** ***Căn cứ vào quan hệ sở hữu*** 5](#_Toc430611803)

[**3.** **Kết cấu vốn lưu động và nhân tố ảnh hưởng:** 6](#_Toc430611804)

[***3.1.*** ***Kết cấu vốn lưu động:*** 6](#_Toc430611805)

[***3.2.*** ***Các nhân tố ảnh hưởng:*** 7](#_Toc430611806)

[**4.** **Chu chuyển vốn lưu động:** 7](#_Toc430611807)

[**5.** **Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động** 8](#_Toc430611808)

[***5.1.*** ***Số vòng quay vốn lưu động*** 9](#_Toc430611809)

[***5.2.*** ***Kì luân chuyển vốn*** 10](#_Toc430611810)

[***5.3.*** ***Mức doanh lợi VLĐ*** 10](#_Toc430611811)

[***5.4.*** ***Hệ số đảm nhiệm VLĐ*** 11](#_Toc430611812)

[***5.5.*** ***Hệ số khả năng thanh toán nhanh*** 11](#_Toc430611813)

[***5.6.*** ***Hệ số khả năng thanh toán hiện thời*** 11](#_Toc430611814)

[**6.** **Phân tích vốn lưu động ròng** 11](#_Toc430611815)

[III. CHÍNH SÁCH VỐN LƯU ĐỘNG 13](#_Toc430611816)

[**1.** **Phân biệt về nhu cầu tài sản** 13](#_Toc430611817)

[**2.** **Lựa chọn các chính sách** 13](#_Toc430611818)

[**2.1.** **Chính sách mạo hiểm:** 13](#_Toc430611819)

[**2.2.** **Chính sách bảo thủ:** 14](#_Toc430611820)

[**2.3.** **Chính sách trung dung:** 15](#_Toc430611821)

[IV. CHÍNH SÁCH VLĐ TẠI CÁC CÔNG TY NHỰA TP.HCM 15](#_Toc430611822)

1. **TÀI SẢN LƯU ĐỘNG**
2. **Khái niệm:**

* TSLĐ là những TSNH và thường xuyên luân chuyển trong quá trình kinh doanh.
* Trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, tài sản lưu động được thể hiện ở các bộ phận:
* Tiền và các khoản tương đương tiền
* Khoản phải thu
* Hàng tồn kho
* Các TSLĐ khác
* Quản lý sử dụng hợp lý TSLĐ có ảnh hưởng rất quan trọng đến việc hoàn thành nhiệm vụ chung của doanh nghiệp.
* Nhu cầu về tài sản lưu động của doanh nghiệp khác nhau là khác nhau. Cơ cấu tài sản lưu động trong tổng tài sản phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh, ví dụ như đối với doanh nghiệp thương mại TSLĐ chiếm tỷ trọng lớn hơn so với TSCĐ nhưng trong một doanh nghiệp sản xuất thì điều này lại ngược lại. Cơ cấu về tài sản lưu động còn cho biết tình hình tài chính hiện tại của doanh nghiệp, về khả năng thanh toán và các rủi ro tài chính của doanh nghiệp.

1. **Phân loại**:

* TSLĐ của doanh nghiệp thường được chia thành 2 loại:
* TSLĐ sản xuất: bao gồm vật tư dự trữ để đảm bảo cho quá trình sản xuất diễn ra liên tục như nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu…, sản phẩm đang trong quá trình sản xuất: sản phẩm dở dang, bán thành phẩm,…
* TSLĐ lưu thông: gồm các loại tài sản trong quá trình lưu thông: thành phẩm trong kho chờ tiêu thụ, TSLĐ bằng tiền, TSLĐ trong thanh toán…
* Trong quá trình sản xuất kinh doanh, TSLĐ sản xuất và TSLĐ lưu thông luôn thay thế chỗ cho nhau, vận động không ngừng nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất được tiến hành thuận lợi và liên tục.

1. **Đặc điểm TSLĐ**

* Tham gia vào 1 chu kỳ kinh doanh.
* Tài sản lưu động của doanh nghiệp không ngừng vận động qua các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh: dự trữ - sản xuất - lưu thông quá trỡnh này gọi là quá trình tuần hoàn và chu chuyển của tài sản lưu động
* Thay đổi hình thái vật chất ban đầu để cấu tạo nên thực thể sản phẩm.
* Tài sản lưu động theo một vòng tuần hoàn, từ hình thái này rồi trở về hình thái ban đầu với một giá trị lớn hơn giá trị ban đầu
* Giá trị luân chuyển 1 lần vào giá thành sản phẩm làm ra.
* Qua mỗi giai đoạn của chu kỳ kinh doanh tài sản lưu động lại thay đổi hình thái biểu hiện. Tài sản lưu động chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất mà không giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu, giá trị của nó được chuyển dịch toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm. Như vậy, sau mỗi chu kỳ kinh doanh thì tài sản lưu động hoàn thành 1 vùng chu chuyển.

1. **Vai trò của TSLĐ đến hoạt động SXKD**

* Bất cứ một doanh nghiệp nào muốn hoạt động sản xuất, kinh doanh tiến hành bình thường đều phải cần có tài sản lưu động. Việc dự tính lượng tài sản lưu động hay nói cách khác quá trình quản lý và sử dụng tài sản lưu động là một việc hết sức quan trọng đối với các doanh nghiệp.
* Nếu không sử dụng một cách hợp lý tài sản lưu động thì quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ bị gián đoạn, làm tăng chi phí và làm quá trình sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng xấu.
* TSLĐ là điều kiện tiên quyết của quá trình sản xuất kinh doanh: Đối với các doanh nghiệp sản xuất, hình thái TSLĐ: T – H – SX – H – T’, TSLĐ hình thành hình thái ban đầu là tiền được chuyển hóa sang hình thái vật tư dự trữ, sản phẩm dở dang, thành phẩm hàng hóa, khi kết thúc quá tình tiêu thụ lại trở về hình thái ban đầu là tiền. Đối với các doanh nghiệp thương mại, hình thái TSLĐ: T – H – T’, sự vận động này nhanh hơn từ hình thái ban đầu là TSLĐ bằng tiền chuyển hóa sang hình thái 2
* TSLĐ đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên, liên tục. TSLĐ còn là công cụ phản ánh đánh giá quá trình mua sắm, dự trữ, sản xuất, tiêu thụ của doanh nghiệp.
* TSLĐ có khả năng quyết định đến quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường doanh nghiệp hoàn toàn tự chủ trong việc sử dụng TSLĐ nên khi muốn mở rộng quy mô của doanh nghiệp phải huy động một lượng TSLĐ nhất định để đầu tư ít nhất là đủ để dự trữ vật tư hàng hóa. TSLĐ còn giúp cho doanh nghiệp chớp được thời cơ kinh doanh và tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

* TSLĐ là công cụ phản ánh, đánh giá quá trình vận động của vật tư.

Trong doanh nghiệp sự vận động của TSLĐ phản ánh sự vận động của vật tư. TSLĐ nhiều hay ít là phản ánh số lượng vật tư, hàng hóa dự trữ, sử dụng ở các khâu dự trữ, sản xuất, lưu thông nhiều hay ít. TSLĐ luân chuyển nhanh hay chậm còn phản ánh số lượng vật tư sử dụng tiết kiệm hay không. Thời gian nằm ở khâu sản xuất và lưu thông có hợp lí hay không hợp lí. Bởi vậy thông qua tình hình vận chuyển TSLĐ có thể kiểm tra, đánh giá một cách kịp thời với các mặt mua sắm, dự trữ, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm dịch vụ của doanh nghiệp.

* TSLĐ đóng vai trò quyết định trong việc tính giá cả hàng hóa bán ra.

TSLĐ còn là bộ phận chủ yếu cấu thành nên giá thành sản phẩm do đặc điểm luân chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm. Giá trị của hàng hóa bán ra được tính toán trên cơ sở bù đắp được giá thành sản phẩm cộng thêm một phần lợi nhuận.

1. **VỐN LƯU ĐỘNG:**
2. **Khái niệm**

* Trong quá trình tái sản xuất , vốn lưu động luôn chuyển hóa từ giai đoạn này sang giai đoạn khác . Do sự chuyển hóa không ngừng nên vốn lưu động thường xuyên có các bộ phận tồn tại cùng 1 lúc dưới các hình thái khác nhau trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông như những vật tư dự trữ, nguyên nhiên vật liệu, vật bao bì, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang , chi phí chờ phân bổ ,thành phẩm trong kho, vốn trong thanh toán , vốn bằng tiền.
* Vốn lưu động luân chuyển toàn bộ giá trị ngay trong một lần vào giá trị hàng hóa và hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kì sản xuất kinh doanh .

Ví dụ: Một công ty chuyên sản xuất bánh kẹo. Họ dùng $200 để mua bột, đường, bao bì… để nhập kho sản xuất. Một tuần sau, công ty chế biến chúng thành thành phẩm bánh kẹo và xuất kho. Một tuần sau nữa, sản phẩm bánh kẹo này được đưa ra thị trường và công ty kiểm tra xem hàng đã đến tay khách hàng hay chưa.

* Như vậy, lượng tiền giá trị $200 đã bị giữ lại trong vòng 2 tuần chính là ***vốn lưu động của công ty.***
* Nếu công ty thu hồi tiền từ khách hàng càng nhanh thì càng sớm tiến hành quay vòng sản xuất, mua các nguyên liệu mới để tiếp tục sản xuất.
* Còn nếu nguyên liệu mua về tồn trong kho cả tháng thì công ty sẽ bị đọng vốn trong thời gian đó và không thể sử dụng lượng tiền này để thanh toán các hóa đơn và các hoạt đông đầu tư khác. Vốn lưu động cũng sẽ bị đặt trong tình huống xấu nếu khách hàng không thanh toán đúng hạn hoặc nhà cũng cấp đòi tiền gấp.
* ***Vốn lưu động của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về những tài sản lưu động hiện có của doanh nghiệp.***

1. **Phân loại vốn lưu động:**
   1. ***Căn cứ vào tính thanh khoản***

* Vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền mặt tại quỹ ; tiền gởi ngân hàng và tiền đang chuyển
* Các khoản phải thu: Phải thu khách hàng ; tạm ứng ; chi phí trả trước ; thế chấp,kí cược , ký quỹ ngắn hạn ; phải thu nội bộ ; các khoản phải thu khác
* Vốn hàng tồn kho: Thực chất đây là loại hàng dự trữ của doanh nghiệp , gồm : nguyên vật liệu tồn kho ,công cụ, dụng cụ,sản phẩm dở dang, thành phẩm , hàng hóa , hàng mua đang đi đường, hàng gởi bán nhưng chưa xác định tiêu thụ
  1. ***Căn cứ hình thái vật chất***
* Vốn vật tư , hàng hóa :Vốn nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, vốn sản phẩm đang chế tạo, vốn chi phí chờ phân bổ, vốn thành phẩm, vốn hàng hóa
* Vốn tiền tệ: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, vốn thanh toán
* *Các khoản vốn này nằm trong lĩnh vực lưu thông luôn biến động , luân chuyển không theo một quy luật nhất định nhưng thời gian chiếm dùng nói chung không dài . Các khoản vốn này không trực tiếp tham gia quá trình sản xuất nên nó càng luân chuyển càng nhanh càng tốt*
  1. ***Căn cứ vai trò VLĐ trong quá trình tái sản xuất***
* Vốn lưu động nằm trong quá trình dự trữ sản xuất :
* Vốn nguyên vật liệu là số tiền biểu hiện giá trị các loại vật tư dự trữ cho sản xuất
* Vốn phụ tùng thay thế bao gồm giá trị những phụ tùng , linh kiện dự trữ để thay thế mỗi khi sửa chữa tài sản cố định
* Vốn công cụ và dụng cụ
* Vốn lưu động nằm trong quá trình trực tiếp sản xuất :
* Vốn sản phẩm dở dang đang trong quá trình chế tạo hoặc đang nằm trên các địa điểm làm việc đợi chế biến tiếp
* Vốn về chi phí trả trước là những chi phí chi ra trong kỳ nhưng chưa tính vào giá thành trong kỳ mà sẽ tính dần vào giá thành các kì sau
* Vốn lưu động nằm trong quá trình lưu thông :
* Vốn thành phẩm
* Vốn hàng hóa mua ngoài
* Vốn hàng hóa gởi bán nhưng chưa xác định tiêu thụ
* Vốn bằng tiền bao gồm tiền mặt tồn quỹ , tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển
* Vốn thanh toán là những khoản phải thu phát sinh trong quá trình mua, bán hàng hóa hoặc thanh toán nội bộ
* *Cách phân loại này cho thấy vai trò và sự phân bố của vốn lưu động trong từng khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Từ đó có biện pháp điều chỉnh cơ cấu vốn lưu động hợp lý sao cho có hiệu quả sử dụng cao nhất.* 
  1. ***Căn cứ vào quan hệ sở hữu***
* *Vốn chủ sở hữu:* là số vốn lưu động thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, doanh nghiệp có đầy đủ các quyền chiếm hữu, sử dụng, chi phối và định đoạt. Tùy theo loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau mà vốn chủ sở hữu có nội dung cụ thể sau:
* Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước
* Vốn do chủ doanh nghiệp tư nhân tự bỏ ra
* Vốn góp cổ phần trong công ty cổ phần
* Vốn góp từ các thành viên trong doanh nghiệp liên doanh
* Vốn tự bổ sung từ lợi nhuận doanh nghiệp
* *Các khoản nợ:*
* Các khoản vốn lưu động được hình thành từ vốn vay các ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tài chính khác
* Vốn vay thông qua phát hành trái phiếu
* Các khoản nợ khách hàng chưa thanh toán
* Doanh nghiệp chỉ có quyền sử dụng trong một thời hạn nhất định.
* *Với cách phân loại này cho thấy kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp được hình thành bằng vốn của bản thân doanh nghiệp hay các khoản nợ. Từ đó có các quyết định trong huy động và quản lý, sử dụng vốn lưu động hợp lý hơn, đảm bảo an ninh tài chính trong sử dụng vốn của doanh nghiệp*

1. **Kết cấu vốn lưu động và nhân tố ảnh hưởng:**
   1. ***Kết cấu vốn lưu động:***

* Kết cấu VLĐ phản ánh quan hệ tỷ lệ giữa các thành phần vốn lưu động trong tổng số vốn lưu động của doanh nghiệp.
* VLĐ là một bộ phận của vốn sản xuất kinh doanh, vấn đề tổ chức quản lý, sử dụng vốn lưu động có hiệu quả sẽ quyết định đến sự tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp, nhất là trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay. Doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động có hiệu quả, điều này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp tổ chức được tốt quá trình mua sắm dự trữ vật tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, phân bổ hợp lý vốn trên các giai đoạn luân chuyển để vốn luân chuyển từ loại này thành loại khác, từ hình thái này sang hình thái khác, rút ngắn vòng quay của vốn.
* Để quản lý vốn lưu động được tốt cần phải phân loại vốn lưu động. Có nhiều cách phân loại vốn, mỗi cách phân loại có tác dụng riêng phù hợp với yêu cầu của công tác quản lý. Thông qua các phương pháp phân loại giúp cho nhà quản trị tài chính doanh nghiệp đánh giá tình hình quản lý và sử dụng vốn của những kỳ trước, rút ra những bài học kinh nghiệm trong công tác quản lý kỳ này để ngày càng sử dụng hiệu quả hơn vốn lưu động. Cũng như từ các cách phân loại trên doanh nghiệp có thể xác định được kết cấu vốn lưu động của mình theo những tiêu thức khác nhau
* Trong các doanh nghiệp khác nhau thì kết cấu vốn lưu động cũng không giống nhau. Việc phân tích kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp theo các tiêu thức phân loại khác nhau sẽ giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn những đặc điểm riêng về số vốn lưu động mà mình đang quản lý và sử dụng. Từ đó xác định đúng các trọng điểm và biện pháp quản lý vốn lưu động có hiệu quả hơn phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp.
  1. ***Các nhân tố ảnh hưởng:***

Có 3 nhân tố ảnh hưởng tới kết cấu vốn lưu động :

* *Các nhân tố về mặt cung ứng vật tư như*: khoảng cách giữa doanh nghiệp với nơi cung cấp: khả năng cung cấp của thị trường; kỳ hạn giao hàng và khối lượng vật tư được cung cấp mỗi lần giao hàng; đặc điểm thời vụ của chủng loại vật tư cung cấp.
* *Các nhân tố về mặt sản xuất như:* đặc điểm, kỹ thuật, công nghệ sản xuất của doanh nghiệp; mức độ phức tạp của sản phẩm chế tạo; độ dài của chu kỳ sản xuất; trình độ tổ chức quá trình sản xuất, loại hàng.
* *Các nhân tố về mặt thanh toán như:* phương thức thanh toán được lựa chọn theo các hợp đồng bán hàng; thủ tục thanh toán; việc chấp hành kỷ luật thanh toán giữa các doanh nghiệp.

1. **Chu chuyển vốn lưu động:**

* Trong quá trình tái sản xuất , vốn lưu động của doanh nghiệp luôn chuyển hóa từ giai đoạn này sang giai đoạn khác:

**TIỀN**

**KHOẢN PHẢI THU**

**NGUYÊN VẬT LIỆU TỒN KHO**

**THÀNH PHẨM TỒN KHO**

⮚ ***Giai đoạn đầu tiên ( T – H )*** : Đây là quá trình cung ứng vật tư kỹ thuật được thực hiện thông qua hình thức tiền tệ . Để đảm bảo cho quá trình sản xuất liên tục , doanh nghiệp phải có một lượng vốn tiền tệ đủ dự trữ một khối lượng vật tư cần thiết . Như vậy ở giai đoạn này, vốn lưu động đã từ hình thái tiền tệ chuyển sang hình thái vốn vật tư hàng hóa

⮚ ***Giai đoạn thứ hai (H+SLĐ...SX...H’)*** : ở giai đoạn này doanh nghiệp tiến hành sản xuất ra sản phẩm, các vật tư dự trữ được đưa dần vào sản xuất. Trải qua quá trình sản xuất các sản phẩm hàng hoá được chế tạo ra. Như vậy ở giai đoạn này vốn lưu động đã từ hình thái vốn vật tư hàng hoá chuyển sang hình thái vốn sản phẩm dở dang và sau đó chuyển sang hình thái vốn thành phẩm.

***⮚ Giai đoạn thứ ba (H’ – T’)*** : là giai đoạn lưu thông . Doanh nghiệp tiến hành tiêu thụ sản phẩm và thu được tiền về và vốn lưu động đã từ hình thái vốn thành phẩm chuyển sang hình thái vốn tiền tệ trở về điểm xuất phát của vòng tuần hoàn vốn. Vòng tuần hoàn kết thúc. So sánh giưa T và T’, nếu T’ >T có nghĩa doanh nghiệp kinh doanh thành công vì đồng vốn lưu động đưa vào sản xuất đã sinh sôi nảy nở, doanh nghiệp bảo toàn và phát triển được VLĐ và ngựơc lại. Đây là một nhân tố quan trọng đánh giá hiệu quả sử dụng đồng VLĐ của doanh nghiệp.

🡺 Do quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên liên tục nên vốn lưu động của doanh nghiệp cũng tuần hoàn không ngừng, lặp đi lặp lại có tính chất chu kỳ gọi là sự chu chuyển của vốn lưu động. Do sự chu chuyển của vốn lưu động diễn ra không ngừng nên trong cùng một lúc thường xuyên tồn tại các bộ phận khác nhau trên các giai đoạn vận động khác nhau của vốn lưu động. Khác với vốn cố định, khi tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, vốn lưu động luôn thay đổi hình thái biểu hiện, chu chuyển giá trị toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm và hoàn thành một vòng tuần hoàn sau mỗi chu kỳ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Như thế , vốn lưu động của doanh nghiệp từ hình thái tiền tệ , sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh đã chuyển sang nhiều hình thái khác nhau và cuối cùng đã trở về hình thái ban đầu là tiền tệ .

1. **Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

***Đánh giá hiệu quả việc sử dụng vốn lưu động là gì?***

Mục đích cao nhất của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường là lợi nhuận. Muốn vậy các doanh nghiệp phải khai thác triệt để mọi nguồn lực sẵn có là việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đây là yêu cầu bắt buộc đối với các doanh nghiệp. Để đạt được điều đó các doanh nghiệp cần có một hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn bảo đảm phản ánh và đánh giá được hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Bằng cách sử dụng bộ công cụ, những mô hình, chỉ số,phương pháp để đo lường và đánh giá hiệu quả. Các số liệu được dùng để phân tích và đánh giá chủ yếu lấy từ các báo cáo tài chính như bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Mục đích của việc đánh giá này là gì?***

Thấy được chất lượng quản lý sản xuất - kinh doanh, khả năng khai thác các tiềm năng sẵn có, biết được mình đang ở cung đoạn nào trong quá trình phát triển (thịnh vượng hay suy thoái), đang ở vị trí nào trong quá trình thi đua, cạnh tranh với các xí nghiệp khác.

Qua phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhằm có biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng tiết kiệm các yếu tố của sản xuất để đạt hiệu quả cao hơn.

* 1. ***Số vòng quay vốn lưu động***

Cho biết trong 1 kì VLĐ quay được mấy vòng nếu vòng quay lớn hơn ( sơ với tốc độ quay trung bình của ngành) chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động cao.

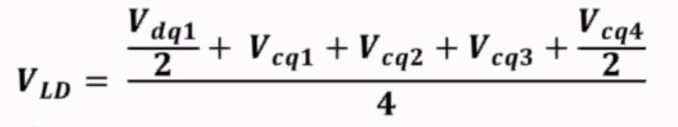
Trong đó :

L: Số lần luân chuyển ( số vòng quay) của vốn lưu động trong kì

M: Tổng mức luân chuyển vốn trong kì, thông thường bằng doanh thu thuần hoặc

M= Tổng doanh thu- thuế gián thu – các khoản ngân sách NN

: Vốn lưu động bình quân trong kì

*Hoặc :*

Trong đó:

: Vốn lưu động bình quân trong kì

: Vốn lưu động bình quân các quý 1,2,3,4

: Vốn lưu động đầu quý 1

: Vốn lưu động cuối quý 1,2,3,4.

* 1. ***Kì luân chuyển vốn***

Đây là số ngày cần thiết để VLĐ quay được 1 vòng. Thời gian quay càng nhỏ thì tốc độ quay càng lớn. Vòng quay vốn càng nhanh thì kì luân chuyển vốn càng được rút ngắn và chứng tỏ VLĐ càng được sử dụng hiệu quả.

hay

Trong đó K là kì luân chuyển vốn lưu động

* 1. ***Mức doanh lợi VLĐ***

Phản ánh 1 đồng VLĐ làm ra được bao nhiêu vòng lợi nhuận hay khả năng sinh lời của tài sản. Mức doanh lợi của VLĐ càng cao thì hiệu quả sử dụng càng cao.

Trong đó :

: Mức doanh lợi VLĐ

: VLĐ bình quân trong kì

* 1. ***Hệ số đảm nhiệm VLĐ***

Cho biết để có 1 đồng vốn luân chuyển cần bao nhiêu đồng VLĐ. Hệ số này càng nhỏ thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao và số vốn tiết kiệm càng nhiều.

* 1. ***Hệ số khả năng thanh toán nhanh***

Hệ số này thể hiện tổng tài sản lưu động có khả năng chuyển đổi nhanh thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, quá hạn và đến hạn trả. Hệ số này càng thấp thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng kém, rủi ro tài chính càng tăng và ngược lại. Tuy nhiên, hệ số khả năng thanh toán này còn giới hạn bởi nợ phải thu chưa được thanh khoản.

* 1. ***Hệ số khả năng thanh toán hiện thời***

Thông thường hệ số này phải lớn hơn 1, nó phản ánh khả năng có thể thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, dài hạn và đến hạn phải trả bằng việc chuyển nhượng các tài sản hiện có của doanh nghiệp.

1. **Phân tích vốn lưu động ròng**

Vốn lưu động ròng là phần chênh lệch giữa vốn thường xuyên và giá trị tài sản cố định (TSCĐ) và đầu tư dài hạn.

***Vốn lưu động ròng = Nguốn vốn dài hạn – Tài sản cố định & đầu tư dài hạn***

Khi quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, các chủ doanh nghiệp, kế toán trưởng và các đối tượng khác phải xem xét kết cấu vốn và nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán để từ đó có thể đối chiếu với yêu cầu kinh doanh hoặc khả năng huy động vốn, đầu tư vốn...

Nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp là nguồn vốn mà doanh nghiệp có thể sử dụng trong một thời gian dài hơn một năm. Nguồn vốn dài hạn bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ dài hạn khác

Chỉ tiêu thể hiện nguồn gốc của vốn lưu động hay phân tích bên ngoài về vốn lưu động:

* Nếu *vốn lưu động ròng < 0* (tức NVDH – TSCĐ & ĐTDH < 0) nghĩa là NVDH không đủ để tài trợ cho TSCĐ & ĐTDH, sự thiếu hụt này khá nguy hiểm bởi khi hết hạn vay thì phải tìm ra nguồn vốn khác để thay thế. Cân bằng tài chính trong trường hợp này không tốt vì Doanh nghiệp luôn chịu áp lực về các khoản nợ ngắn hạn. Doanh nghiệp cần phải có những điều chỉnh dài hạn để tạo ra một cân bằng mới theo hướng bền vững. Nhưng điều đó không chắc là công ty sẽ đứng ở bờ vực phá sản, mà còn tùy thuộc vào chu kỳ luân chuyển tiền của công ty (CCC). Nếu CCC nhỏ hoặc âm thì có nghĩa là công ty thu tiền về nhanh hơn là trả nợ. Nghĩa là về mặt ngắn hạn, công ty vẫn có tiền mặt đủ để xoay chuyển và làm các công việc khác như đầu tư, hay mua sắm trước khi bị bắt buộc phải thanh toán các khoản phải trả ngắn hạn.

Điều này hoàn toàn có lợi cho tất cả các công ty vì họ vẫn có tiền mặt trong khoảng thời gian nhỏ nào đó để xoay xở các vấn đề khác trong công ty trước khi thanh toán cho nhà cung cấp. Tuy nhiên, đối với các công ty mà có NWC âm, tuy họ vẫn sống được nhờ vào CCC nhỏ hoặc âm nhưng hoàn toàn đang ngồi trên đống lửa. Nếu họ không có đủ tiền mặt để trả cho nhà cung cấp khi tới hạn thanh toán, bắt buộc họ phải vay vốn lưu động ngắn hạn để bù đắp vào phần thiếu hụt đó.

* Nếu *Vốn lưu động ròng = 0* (tức NVDH – TSCĐ & ĐTDH = 0) nghĩa là NVDH vừa đủ để tài trợ cho toàn bộ các khoảng TSCĐ & ĐTDH. Cân bằng tài chính trong tường hợp này tuy có tiến triển và bền vững hơn so với trường hợp 1 những cũng chưa an toàn, có nguy cơ mất tính bền vững.
* Nếu *vốn lưu động ròng > 0* (tức NVDH – TSCĐ & ĐTDH > 0) trong trường hợp này, NVDH không chỉ sử dụng để tài trợ cho TSCĐ & ĐTDH mà còn sử dụng để tài trợ một phần cho TSLĐ của Doanh nghiệp, cân bằng tài chính lúc này rất tốt và an toàn.

Ngoài ra, VLĐ ròng còn được tính là phần chênh lệch giữa tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn với nợ ngắn hạn.

***VLĐ ròng = TSLĐ & ĐTNH – Nợ ngắn hạn***

* Chỉ số cân bằng này thể hiện rõ cách thực sự sử dụng vốn lưu động ròng. VLĐ được phân bổ vào các khoản phải thu, hàng tồn kho hay các khoản cao như tiền. Nó nhấn mạnh đến tính linh hoạt trong việc sử dụng vốn lưu động ở doanh nghiệp. Do đó mà phân tích theo chỉ tiêu này là nhấn mạnh đến phân tích bên trong của DN. Ngoài ra mối quan hệ giữa các yếu tố TSLĐ & ĐTNH với nợ ngắn hạn còn thể hiện khả năng thanh toán của DN.

1. **CHÍNH SÁCH VỐN LƯU ĐỘNG**
2. **Phân biệt về nhu cầu tài sản**

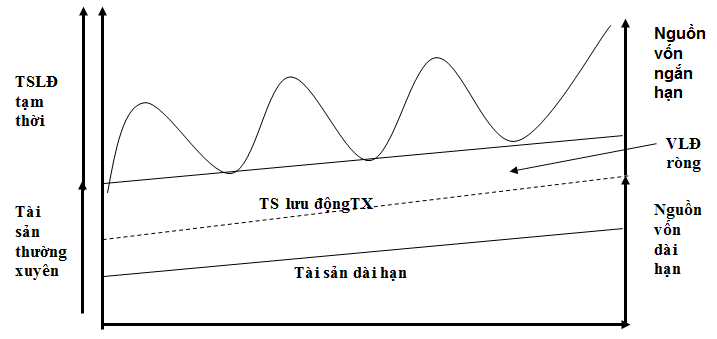
Căn cứ vào quy luật vận động của các loại tài sản mà tài sản được chia làm 2 loại:

**- Tài sản thường xuyên:** gồm toàn bộ tài sản cố định và một phần tài sản lưu động(tài sản lưu động này luôn tồn tại trong suốt quá trình kinh doanh của doanh nghiệp nên còn được gọi là tài sản lưu động thường xuyên)

- **Tài sản lưu động tạm thời**: là những loại tài sản lúc có lúc không ,mang tính chất thời vụ ( còn được gọi là tài sản lưu động không thường xuyên )

1. **Lựa chọn các chính sách**
   1. **Chính sách mạo hiểm:**

* Sử dụng nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho toàn bộ tài sản cố định và một phần tài sản lưu động thường xuyên
* Sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho một phần tài sản lưu động thường xuyên và tài sản lưu động tạm thời



**Ưu điểm:**

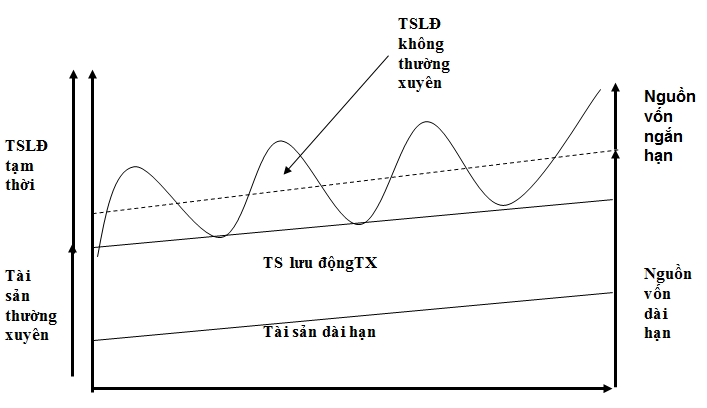
* Giảm thiểu được chi phí sử dụng vốn
* Nâng cao khả năng sinh lời cho chủ sở hữu.

**Nhược điểm:**

* Rủi ro thanh khoản cao
* Người quản lí phải chịu áp lực về việc tìm nguồn vốn để thanh toán cho các chủ nợ.

Trong thực tế, chính sách này thường được các doanh nghiệp lựa chọn. Bởi vì phần tín dụng ngắn hạn mà các doanh nghiệp được hưởng(ví dụ như gối đầu, bán chịu từ nhà cung cấp,các khaonr nợ tích lũy,…)được xem như là thường xuyên, do đó được xem như là nguồn tài trợ dài hạn, nhất là các doanh nghiệp đang phát triển

* 1. **Chính sách bảo thủ:**
* Sử dụng nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho toàn bộ toàn sản thường xuyên và một phần tài sản ngắn hạn
* Sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho phần tài sản ngắn hạn còn lại

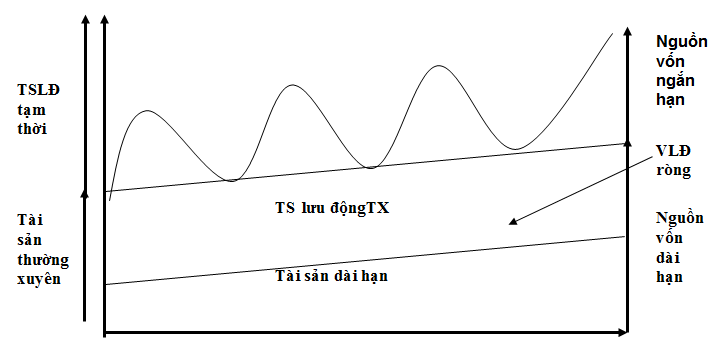


**Ưu điểm:**

* Khả năng thanh toán ở mức độ cao
* Tiền thừa tạm thời có thể dùng vào đầu tư ngắn hạn.

**Nhược điểm:**

* Chi phí sử dụng vốn cao
* Thừa vốn trong những thời kỳ nhu cầu vốn xuống thấp
  1. **Chính sách trung dung:**
* Chiến lược tài trợ trung dung hay còn gọi là chiến lược tài trợ phù hợp với tính chất tài sản, tức là nguồn tài trợ dài hạn dùng để tài trợ cho các tài sản thường xuyên còn nguồn tài trợ ngắn hạn tài trợ cho các tài sản tạm thời.



**Ưu điểm:**

* Khắc phục nhược điểm của 2 chiến lược trên.

**Nhược điểm:**

* Độ an toàn không cao

1. **CHÍNH SÁCH VLĐ TẠI CÁC CÔNG TY NHỰA TP.HCM**

* Trong mẫu khảo sát 100 doanh nghiệp ngành nhựa (nhựa Bình Minh, nhựa Bình Dương, Đại Đồng Tiến,...), có 75% doanh nghiệp có xây dựng chính sách vốn lưu động, chứng tỏ việc quản lý vốn lưu động cũng đã được các doanh nghiệp nhựa quan tâm.
* Các doanh nghiệp ngành nhựa hiện không gặp khó khăn trong việc vay các nguồn vốn ngắn hạn, khi cần là có thể vay. Tuy nhiên, các doanh nghiệp có lượng dự trữ tồn kho cao do phần lớn nguyên liệu được nhập từ nước ngoài, phải dự trữ ở mức 1 – 2 tháng kế hoạch sản xuất. Riêng đối với phần đầu tư cho tiền mặt và khoản phải thu doanh nghiệp có thể chủ động điều tiết ở mức thấp.
* Nguồn tài trợ ngắn hạn được sử dụng bao gồm các **khoản nợ nhà cung cấp** (mua hàng trả chậm), hơn 60% doanh nghiệp trong mẫu khảo sát cho rằng đây là nguồn tài trợ quan trọng mà họ luôn tận dụng, họ không trả tiền ngay dù có được giảm giá. Khoản vay còn lại là vay ngân hàng, có thế chấp tài sản. Hình thức vay ngân hàng chỉ sử dụng khi cần thiết. Nhưng xét về tình hình kinh tế đang gặp nhiều khó khăn như hiện nay (2012-2015), và việc ngân hàng đang tăng cường mảng tín dụng với lãi suất thấp, thì đó cũng là 1 lợi thế cho các DN nhựa, khi họ có đủ phương án sản xuất và nguồn lực để thực hiện 1 kế hoạch nào đó. Hiện nay, các DN ngành nhựa thường **sử dụng chính sách trung dung**, bởi vì nó dung hòa và khắc phục được hầu hết các nhược điểm của 2 chính sách mạo hiểm và bảo thủ.

***Ý nghĩa*:**

* Đối với các doanh nghiệp nhựa, với tỷ lệ vốn lưu động chiếm gần 60% tổng vốn thì vốn lưu động là một trong những yếu tố quan trọng trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy còn một số doanh nghiệp cho rằng đây là những khoản đầu tư nhỏ (25% mẫu khảo sát) và chỉ ứng phó khi phát sinh trong quá trình hoạt động là chưa phù hợp. Do vậy, lãnh đạo doanh nghiệp cần thể hiện quan điểm của mình đối với việc sử dụng vốn lưu động thông qua việc đưa ra chính sách vốn lưu động phù hợp cho doanh nghiệp.
* Mỗi doanh nghiệp có chính sách vốn lưu động và định mức dự trữ tài sản lưu động riêng cho doanh nghiệp đó. Đó là vì sự tồn tại khách quan của các yếu tố khác nhau về nguồn vốn sử dụng, đối thủ cạnh tranh, khách hàng …
* Ngoài ra, khảo sát cho thấy có mối quan hệ giữa chính sách tín dụng của đối thủ cạnh tranh và mức đầu tư tồn kho. Nghĩa là khi đối thủ cạnh tranh nới lỏng chính sách tín dụng, cho khách hàng mua hàng trả chậm với số lượng lớn, thì doanh nghiệp cũng tăng lượng tồn kho để ứng phó. Phải chăng có mối quan hệ tiềm ẩn giữa chính sách tín dụng khách hàng và chính sách tín dụng của đối thủ cạnh tranh? Doanh nghiệp đã phải tăng lượng tồn kho để đáp ứng cho việc thay đổi chính sách tín dụng khách hàng? Đây cũng là một vấn đề doanh nghiệp cần quan tâm khi muốn đưa ra chính sách tín dụng khách hàng hiệu quả.
* Tóm lại, đây chỉ là một khảo sát được thực hiện trên một mẫu quan sát 96 doanh nghiệp nhựa, theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện nên chưa thể mang tính đại diện cho ngành. Tuy nhiên, bài báo cũng phác họa được một số điểm chung trong công tác quản lý vốn lưu động của các doanh nghiệp nhựa Tp. HCM.